

Số: 30/BC-BKTNS

Kbang, ngày 12 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc đề nghị điều chỉnh dự toán năm 2025

- Kính gửi: - Hội đồng nhân dân xã;
- Thường trực Hội đồng nhân dân xã.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; thực hiện phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân xã tại Công văn số 123/CV-TTHĐND ngày 11 tháng 11 năm 2025 về việc phân công thẩm tra nội dung Tờ trình kèm theo dự thảo Nghị quyết do Ủy ban nhân dân xã trình. Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (tại Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của Ủy viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của phòng Kinh tế (cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã giao xây dựng dự thảo Nghị quyết), Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

I. Về hồ sơ UBND xã trình

- (1) Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị điều chỉnh dự toán năm 2025;
- (2) Dự thảo Nghị quyết về việc đề nghị điều chỉnh dự toán năm 2025.

II. Cơ sở pháp lý

Căn cứ điểm b, khoản 3 điều 21⁽¹⁾ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ khoản 5 Điều 30⁽²⁾, điểm đ khoản 1 Điều 50⁽³⁾, khoản 1 Điều

⁽¹⁾ Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã: 3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã: b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

⁽²⁾ Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp: 5. Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết.

⁽³⁾ Điều 50. Yêu cầu và thời hạn về phân bổ và giao dự toán ngân sách nhà nước: 1. Việc phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải bảo đảm: đ) Đối với phân bổ các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới phải bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng và thực hiện đúng các cam kết hoặc quy định về bố trí ngân sách địa phương cho mục tiêu đó.

52⁽⁴⁾, khoản 1 Điều 53⁽⁵⁾ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Việc Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 là có cơ sở pháp lý và thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân xã.

III. Về nội dung và thể thức dự thảo Nghị quyết

1. Về nội dung

1.1. Qua rà soát, đối chiếu, UBND xã đề nghị điều chỉnh số liệu quyết toán chi, dự toán chi ngân sách 6 tháng cuối năm tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Kbang, để đảm bảo số liệu quyết toán, đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ chi, cụ thể:

+ Điều chỉnh số liệu quyết toán chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 tại phụ lục 03: Điều chỉnh tăng số liệu quyết toán chi sự nghiệp Văn hoá đến 30 tháng 6 năm 2025, số tiền 19.964 ngàn đồng; Điều chỉnh tăng số liệu quyết toán chi quản lý hành chính đến 30 tháng 6 năm 2025, số tiền: 810.886 ngàn đồng. *(chi tiết tại cột số 5 phụ lục số 01).*

+ Điều chỉnh dự toán chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025 tại phụ lục số 4, 5, 6, 7, cụ thể: Điều chỉnh tăng dự toán chi Quốc phòng, số tiền: 326.000 ngàn đồng *(Trong đó: tăng chế độ phụ cấp chi thôn đội trưởng, trung đội theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP và Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Kbang về việc phê chuẩn phụ cấp thôn đội trưởng, tiêu đội trưởng, khẩu đội trưởng dân quân thuộc ban chỉ huy quân sự xã);* Điều chỉnh tăng dự toán chi An ninh và trật tự xã hội, số tiền: 100.000 ngàn đồng; Điều chỉnh tăng dự toán chi sự nghiệp VH,TT và TT xã hội, số tiền: 228.755 ngàn đồng *(Trong đó, bổ sung kinh phí tăng lương định kỳ năm 2025 do UBND huyện (trước sắp xếp chưa bố trí), đồng thời chuyển nội dung, kinh phí chi hoạt*

⁽⁴⁾ Điều 52. Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước: 1. Điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước trong trường hợp có biến động về ngân sách so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể: a) Chính phủ lập dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước trình Quốc hội quyết định; b) Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách nhà nước và nhiệm vụ thu, chi ngân sách được cấp trên giao, Ủy ban nhân dân các cấp lập dự toán điều chỉnh tổng thể ngân sách địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

⁽⁵⁾ Điều 53. Điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách: 1. Điều chỉnh dự toán ngân sách đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trong các trường hợp: a) Do điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định tại Điều 52 của Luật này; b) Cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại dự toán theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này; c) Đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị trực thuộc trong phạm vi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao.

động, sửa chữa đài truyền thanh xã, chi đại hội thể dục thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác về Trung tâm VH, TT và TT xã thực hiện); Điều chỉnh giảm chi quản lý hành chính, số tiền: 476.000 ngàn đồng (Trong đó: giảm chi thường xuyên 01 triệu đồng/ 01 biên chế có mặt); Điều chỉnh giảm chi kinh phí hoạt động truyền thanh, số tiền: 34.720 ngàn đồng; Điều chỉnh giảm chi kinh đại hội thể dục thể thao và hoạt động Thể dục thể thao, số tiền: 104.035 ngàn đồng; Điều chỉnh giảm chi khác, số tiền: 50.000 ngàn đồng; Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi giữa các đơn vị trường học (chi tiết tại cột số 4 phụ lục số 02); Điều chỉnh tăng chi Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (vốn ngân sách xã), số tiền: 10.000 ngàn đồng (chi tiết tại cột số 4 phụ lục số 03).

2. Trên cơ sở Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và báo cáo nhu cầu phân bổ chi thường xuyên kinh phí của các cơ quan, đơn vị, đồng thời đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ phát sinh mới, những nhiệm vụ chưa được bố trí kinh phí, điều chỉnh giảm đối với những nội dung hết nhiệm vụ chi của các cơ quan đơn vị, cụ thể:

+ Điều chỉnh tăng nguồn vốn chi thường xuyên tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, cụ thể: Điều chỉnh tăng nguồn bổ sung cân đối từ nguồn tỉnh bổ sung, số tiền: 120.000 ngàn đồng; Điều chỉnh tăng nguồn bổ sung có mục tiêu từ nguồn tỉnh bổ sung, số tiền: 12.135.000 ngàn đồng. (chi tiết tại cột số 2 phụ lục số 04).

+ Điều chỉnh bổ sung dự toán chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, cụ thể: (1) Chi từ nguồn cân đối tỉnh bổ sung: 120.000 ngàn đồng; trong đó, chi Quốc phòng: 40.000 ngàn đồng; Chi quản lý hành chính: 80.000 ngàn đồng (chi tiết tại cột số 4 phụ lục số 07); (2) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 12.135.000 ngàn đồng; trong đó, bổ sung tăng chi quản lý hành chính, số tiền: 999.501 ngàn đồng (chi tiết tại cột số 4 phụ lục số 06); Bổ sung tăng chi Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo, số tiền: 3.972.000 ngàn đồng (chi tiết tại cột số 4 phụ lục số 07); Bổ sung tăng chi đảm bảo xã hội, số tiền: 78.713 ngàn đồng; Bổ sung tăng chi ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính, số tiền: 60.000 ngàn đồng; Bổ sung tăng chi Sự nghiệp Môi trường, số tiền: 845.000 ngàn đồng; Bổ sung tăng chi Sự nghiệp Kinh tế, số tiền: 2.376.259 ngàn đồng; Bổ sung tăng chi Sự nghiệp Văn hóa, Thông tin và Thể thao, số tiền: 2.069.000 ngàn đồng (chi tiết tại cột số 4 phụ lục số 08).

Qua thẩm tra, Ban nhận thấy việc điều chỉnh dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách đúng với dự toán ngân sách được giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng

lĩnh vực, nhiệm vụ chi. Ban cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết và đề nghị của cơ quan trình dự thảo Nghị quyết. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 trước Hội đồng nhân dân xã; đồng thời, đề nghị UBND xã tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát số liệu thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách xã đảm bảo cân đối ngân sách trong năm 2025.

2. Về thể thức

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết. Tuy nhiên đề nghị cơ quan trình dự thảo Nghị quyết, điều chỉnh dự thảo Nghị quyết, cụ thể như sau:

- Tiêu đề dự thảo nghị quyết viết lại thành “Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Kbang”

- Tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết viết lại thành “Điều 1: Quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Kbang”.

3. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, kết quả tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo Nghị quyết. Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã thống nhất trình Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp thứ Năm (kỳ họp chuyên đề) Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT, BKTNS.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN



Huỳnh Thị Hà Giang

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC 03 NGHỊ QUYẾT SỐ 25/NQ-HĐND SAU SẮP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 30 /BC-BKTN ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ban kinh tế ngân sách xã)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi ngân sách tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang				Dự toán sau điều chỉnh			Ghi chú	
		Dự toán năm 2025	Quyết toán chi 3 xã trước sắp xếp đến ngày 30/6/2025	Dự toán 6 tháng cuối năm 2025	Điều chỉnh dự toán năm 2025 Tăng(+), giảm (-)	Điều chỉnh quyết toán chi đến ngày 30/6/2025 Tăng(+), giảm (-)	Dự toán năm 2025	Quyết toán chi 3 xã trước sắp xếp đến ngày 30/6/2025		Dự toán 6 tháng cuối năm 2025
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=1+4	7=2+5	8=6-7	C
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	144.000	-	144.000	-	-	144.000	-	144.000	
-	Chi Các hoạt động kinh tế	144.000		144.000			144.000		144.000	
2	Chi thường xuyên	85.197.991	12.860.258	72.337.733	-	830.850	85.197.991	13.691.108	71.506.883	
-	Chi Quốc phòng	1.070.817	658.787	412.030			1.070.817	658.787	412.030	
-	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.860.831	889.371	971.460			1.860.831	889.371	971.460	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	48.783.828	47.542	48.736.286			48.783.828	47.542	48.736.286	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	226.024	109.512	116.512			226.024	109.512	116.512	
-	Chi Văn hóa thông tin	149.972	56.984	92.988		19.964	149.972	76.948	73.024	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.720		34.720			34.720	-	34.720	
-	Chi Thể dục thể thao	104.335	300	104.035			104.335	300	104.035	
-	Chi Bảo vệ môi trường	77.800	10.500	67.300			77.800	10.500	67.300	
-	Chi Các hoạt động kinh tế	244.415	126.960	117.455			244.415	126.960	117.455	
-	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	26.880.456	10.881.510	15.998.946		810.886	26.880.456	11.692.396	15.188.060	
-	Chi Bảo đảm xã hội	5.714.793	78.792	5.636.001			5.714.793	78.792	5.636.001	
-	Chi khác ngân sách	50.000		50.000			50.000	-	50.000	
3	Chi chương trình MTQG	305.000	49.964	255.036			305.000	49.964	255.036	
-	Sự nghiệp môi trường	70.000		70.000			70.000	-	70.000	
-	Sự nghiệp Văn hóa	130.000	19.964	110.036			130.000	19.964	110.036	

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH PHỤ LỤC 4.5.6.7 NGHỊ QUYẾT SỐ 25/NQ-HĐND XÃ SAU SÁP XẾP NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 30/BC-BK-TMS ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban kinh tế ngân sách xã)

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) giảm	Trong đó		Dự toán phân bổ sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6	C
I	Chi Quốc phòng	412.030	-	412.030	326.000	-	326.000	738.030	-	738.030	
-	Chi Phụ cấp chi trả Lực lượng DQTV	332.730	-	332.730	116.000	-	116.000	448.730	-	448.730	
-	Chi hoạt động	79.300	-	79.300	30.000	-	30.000	109.300	-	109.300	
-	Khám tuyến nghĩa vụ quân sự	-	-	-	160.000	-	160.000	160.000	-	160.000	
-	Chi công tác phòng chống lụt bão	-	-	-	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	
II	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội (Văn phòng HĐND - UBND)	971.460	-	971.460	100.000	-	100.000	1.071.460	-	1.071.460	
-	Chi lực lượng An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết 87/2024/HĐND tỉnh Gia Lai	879.750	-	879.750	-	-	-	879.750	-	879.750	
-	Chi hoạt động	91.710	-	91.710	100.000	-	100.000	191.710	-	191.710	
III	Quản lý hành chính	15.188.060	8.241.088	6.946.972	(476.000)	(944.384)	468.384	14.769.860	7.354.504	7.415.356	
I	Văn phòng HĐND- UBND	4.337.340	1.761.972	2.575.368	-	80.500	-	3.851.958	1.842.472	2.009.486	
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	1.196.972	1.196.972	-	23.000	23.000	-	1.219.972	1.219.972	-	
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	160.000	160.000	-	(12.500)	(12.500)	-	147.500	147.500	-	
-	Quy khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	64.220	-	64.220	-	-	-	64.220	-	64.220	
-	Kinh phí chi CCTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí hợp đồng lao động theo NĐ 111/NĐ-CP (02 báo vệ+01 tạp vụ)	125.000	125.000	-	-	-	-	125.000	125.000	-	
-	Kinh phí lãnh đạo UBND xã mang tính đặc thù thường xuyên	200.000	200.000	-	70.000	70.000	-	270.000	270.000	-	
-	Kinh phí thường trực HĐND xã mang tính đặc thù thường xuyên	80.000	80.000	-	-	-	-	80.000	80.000	-	
-	Chi phụ cấp cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã	42.120	-	42.120	16.848	-	16.848	58.968	-	58.968	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã	290.628	-	290.628	-	-	-	290.628	-	290.628	
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ	489.645	-	489.645	(489.645)	-	(489.645)	-	-	-	
-	Phụ cấp trưởng thôn, làng	489.645	-	489.645	-	-	-	489.645	-	489.645	
-	Chi bồi dưỡng hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn (Phó thôn+PBT)	652.860	-	652.860	(293.085)	-	(293.085)	359.775	-	359.775	
-	Kinh phí hoa giải cơ sở, Kinh phí tiếp công dân	82.250	-	82.250	-	-	-	82.250	-	82.250	

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) giảm	Trong đó		Dự toán phân bổ sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	
-	Kinh phí chi hoạt động chung của khối (tiền điện, nước, Internet, tổ chức các hoạt động chung, lễ công bố, sửa chữa nhỏ..., bảo trì hệ thống máy móc)	114.000	-	114.000	-	-	-	114.000	-	114.000	
-	Chi hoạt động HĐND xã theo NQ 40/2020/NQ-HĐND tỉnh Bình Định	350.000	-	350.000	200.000	-	200.000	550.000	-	550.000	
2	Phòng Kinh tế	855.178	719.148	136.030	216.942	(10.000)	226.942	1.072.120	709.148	362.972	
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	619.148	619.148	-	-	-	-	619.148	619.148	-	
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	100.000	100.000	-	(10.000)	-	(10.000)	90.000	90.000	-	
-	Quy khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	32.030	-	32.030	-	-	-	32.030	-	32.030	
-	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	-	-	-	16.848	-	16.848	16.848	-	16.848	
-	Chi hỗ trợ làm thêm giờ - tổ rà soát, tổng hợp điều tra rà soát hộ nghèo	-	-	-	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000	
-	Tiền điện, bảo trì hệ thống Tabmis	24.000	-	24.000	-	-	-	24.000	-	24.000	
-	Chi hoạt động phục vụ thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai, kinh doanh, ...xây dựng, thuê mướn di chuyển vật tư, lắp đặt hệ thống điện, nước cơ quan làm việc,	50.000	-	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	
-	Chi hỗ trợ làm thêm giờ ngày thứ 7, chủ nhật, Văn phòng phẩm triển khai chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	-	-	-	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	
-	Chi phòng phòng khắc phục hậu quả thiên tai	-	-	-	120.094	-	120.094	120.094	-	120.094	
-	Kinh phí làm thêm giờ nhận bản giao 3 xã, tổng hợp số liệu	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	30.000	
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.879.028	1.494.059	384.969	(552.728)	(654.704)	101.976	1.384.100	897.155	486.945	
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	807.155	807.155	-	-	-	-	807.155	807.155	-	
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	100.000	100.000	-	(10.000)	-	(10.000)	90.000	90.000	-	
-	Kinh phí tiền lương và chi thường xuyên biên chế chưa giao tính toán nhân	644.704	586.904	57.800	(644.704)	-	(644.704)	57.800	-	57.800	
-	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	-	-	-	14.976	-	14.976	14.976	-	14.976	
-	Quy khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	51.019	-	51.019	-	-	-	51.019	-	51.019	
-	Chi phí phân loại thống kê tài liệu phục vụ công tác số hoá	-	-	-	7.000	-	7.000	7.000	-	7.000	
-	Chi tổ chức các kỳ thi, kiểm tra tuyển truyền	-	-	-	20.000	-	20.000	20.000	-	20.000	
-	Chi khen thưởng cá nhân, tập thể theo ND 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025)	200.000	-	200.000	(20.000)	-	(20.000)	180.000	-	180.000	

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) giảm	Trong đó		Dự toán phân bổ sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)	
-	Chi hỗ trợ làm thêm giờ cho CBCC chiều mừng 1 và ngày 2/9 (mức chi 70% làm thêm giờ ngày lễ, hỗ trợ thôn làng tổ chức cấp tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và quốc khánh	-	-	-	80.000	-	80.000	80.000	-	80.000	
-	Hợp đồng Lao động tại Đền, Nghĩa trang Liệt sĩ xã, công tác khác (Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022)	66.150	-	66.150	-	-	66.150	66.150	-	66.150	
-	Tổ chức điểm tết trung thu cho các em	10.000	-	10.000	-	-	10.000	10.000	-	10.000	
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	644.704	586.904	57.800	34.500	-	610.204	610.204	552.404	57.800	
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	506.904	506.904	-	(23.000)	-	483.904	483.904	483.904	-	
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	80.000	80.000	-	(11.500)	-	68.500	68.500	68.500	-	
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản, lắp đặt mạng, camera; chi mua biên lai điện tử và hoạt động khác	57.800	-	57.800	-	-	57.800	57.800	-	57.800	
5	Văn phòng Đảng ủy	3.211.638	2.434.005	777.633	603.510	-	3.815.148	3.815.148	2.422.635	1.392.513	
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	1.834.585	1.834.585	-	-	-	1.834.585	1.834.585	1.834.585	-	
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	230.000	230.000	-	(23.000)	-	207.000	207.000	207.000	-	
-	Hợp đồng theo ND 111/NĐ-CP (01 bảo vệ, 01 lái xe, 01 công vụ)	131.120	131.120	-	(38.370)	-	92.750	92.750	92.750	-	
-	Chi đặc thù và điều hành chung của cấp ủy	238.300	238.300	-	50.000	-	288.300	288.300	288.300	-	
-	Kinh phí chi phụ cấp BCH Đảng bộ xã NK 2025-2030 theo QĐ 168-QĐ/TW	124.000	-	124.000	(8.850)	-	115.150	115.150	-	115.150	
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	133.633	-	133.633	-	-	133.633	133.633	-	133.633	
-	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	-	-	-	12.000	-	12.000	12.000	-	12.000	
-	Kinh phí hoạt động của Ban xây dựng Đảng	-	-	-	300.000	-	300.000	300.000	-	300.000	
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ	-	-	-	489.645	-	489.645	489.645	-	489.645	
-	Phó bí thư chi bộ	-	-	-	293.085	-	293.085	293.085	-	293.085	
-	Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động theo QĐ 09-QĐ/TW (50% cấp tỉnh)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ xã lần thứ I, NK 2025-2030	520.000	-	520.000	(471.000)	-	49.000	49.000	-	49.000	
6	Ủy ban Mặt trận TQVN	3.585.139	1.245.000	2.340.139	188.842	-	3.396.297	3.396.297	965.690	2.430.607	
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	1.075.000	1.075.000	-	(235.310)	-	839.690	839.690	839.690	-	
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	170.000	170.000	-	(44.000)	-	126.000	126.000	126.000	-	
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	35.084	-	35.084	-	-	35.084	35.084	-	35.084	

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) giảm	Trong đó		Dự toán phân bổ sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	
-	Chi phụ cấp cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã	65.000	-	65.000	(48.672)	-	(48.672)	16.328	-	16.328	
-	Phụ cấp Trưởng Ban công tác mặt trận	453.375	-	453.375	-	-	-	453.375	-	453.375	
-	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng (Phụ nữ)	326.430	-	326.430	-	-	-	326.430	-	326.430	
-	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng (Đoàn thanh niên)	326.430	-	326.430	-	-	-	326.430	-	326.430	
-	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng (Dân)	326.430	-	326.430	-	-	-	326.430	-	326.430	
-	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng	326.430	-	326.430	-	-	-	326.430	-	326.430	
-	Kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã;	56.160	-	56.160	(40.000)	-	(40.000)	16.160	-	16.160	
-	Bổ sung kinh phí hoạt động của Ban Thường trực Mặt trận xã và chi phân ban xã hội				40.000	-	40.000	40.000	-	40.000	
-	Đại hội mặt trận và hội nghị điển hình Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội xã Kbang	270.000	-	270.000	(148.000)	-	(148.000)	122.000	-	122.000	
-	Đại hội đại biểu Hội Nông dân lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	-	-	-	57.400	-	57.400	57.400	-	57.400	
-	Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2025-2030	-	-	-	62.410	-	62.410	62.410	-	62.410	
-	Đại hội đại biểu Hội Phụ nữ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	-	-	-	68.740	-	68.740	68.740	-	68.740	
-	Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	-	-	-	73.590	-	73.590	73.590	-	73.590	
-	Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBND xã Kbang thực hiện	-	-	-	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000	
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày Đại đoàn kết ở Khu dân cư	-	-	-	15.000	-	15.000	15.000	-	15.000	
-	Kinh phí hoạt động Ban thanh tranh nhân dân (TT 04/2025/TT-BTC) 5tr/1 năm	2.500	-	2.500	-	-	-	2.500	-	2.500	
-	Kinh phí hoạt động của Ban Giám sát đầu tư cộng đồng (Nghị định 29/2021/NĐ-CP) 10tr/năm	5.000	-	5.000	-	-	-	5.000	-	5.000	
-	Hoạt động KDC	130.300	-	130.300	-	-	-	130.300	-	130.300	
-	KP hỗ trợ UBND xã thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh" mức 20 tr/năm (Theo NQ 88/2024/NQ-HĐND)	15.000	-	15.000	-	-	-	15.000	-	15.000	
-	BCĐ toàn dân đoàn kết xây dựng cấp xã, mức 02 tr/BCĐ	2.000	-	2.000	-	-	-	2.000	-	2.000	

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbàng	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) giảm	Trong đó		Dự toán phân bổ sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	
A	CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC	47.411.000	37.549.429	9.861.571	(61.346)	(61.346)	47.349.654	37.488.083	9.861.571		
1	Trường Mầm non 1-5	2.889.039	2.605.168	283.871	(260.967)	(260.967)	2.628.072	2.344.201	283.871		
-	Quý lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.500.925	2.500.925	-	(260.967)	(260.967)	2.239.958	2.239.958	-		
-	Hợp đồng theo ND 111/ND-CP	27.583	27.583	-	-	-	27.583	27.583	-		
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	76.660	76.660	-	-	-	76.660	76.660	-		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	45.320	-	45.320	-	-	45.320	-	45.320		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	15.742	-	15.742	-	-	15.742	-	15.742		
-	Kinh phí Quỹ thường	222.809	-	222.809	-	-	222.809	-	222.809		
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.029.106	2.639.775	389.331	190.711	190.711	3.219.817	2.914.486	305.331		
-	Quý lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.564.880	2.564.880	-	274.711	274.711	2.839.591	2.839.591	-		
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	74.895	74.895	-	-	-	74.895	74.895	-		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	135.040	-	135.040	(84.000)	(84.000)	51.040	-	51.040		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	67.856	-	67.856	-	-	67.856	-	67.856		
-	Kinh phí Quỹ thường	186.435	-	186.435	-	-	186.435	-	186.435		
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	1.953.223	1.645.409	307.814	146.927	146.927	2.100.150	1.748.136	352.014		
-	Quý lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	1.645.409	1.645.409	-	102.727	102.727	2.100.150	1.748.136	352.014		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	99.200	-	99.200	-	-	99.200	-	99.200		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	11.268	-	11.268	44.200	44.200	55.468	-	55.468		
-	Kinh phí Quỹ thường	197.346	-	197.346	-	-	197.346	-	197.346		
4	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	2.995.225	2.523.528	471.697	(536.819)	(536.819)	2.458.406	2.065.909	392.497		
-	Quý lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.523.528	2.523.528	-	(457.619)	(457.619)	2.065.909	2.065.909	-		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	199.980	-	199.980	(79.200)	(79.200)	120.780	-	120.780		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	61.959	-	61.959	-	-	61.959	-	61.959		
-	Kinh phí Quỹ thường	209.758	-	209.758	-	-	209.758	-	209.758		
5	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.508.524	1.255.605	252.919	(301.503)	(301.503)	1.207.021	1.040.402	166.619		
-	Quý lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	1.225.390	1.225.390	-	(215.203)	(215.203)	1.010.187	1.010.187	-		
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	30.215	30.215	-	-	-	30.215	30.215	-		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	134.800	-	134.800	(86.300)	(86.300)	48.500	-	48.500		
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	34.188	-	34.188	-	-	34.188	-	34.188		

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) giảm	Trong đó		Dự toán phân bổ sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	
-	Kinh phí Quỹ thường	83.931	-	83.931	-	-	-	83.931	-	-	
6	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	3.019.381	2.259.337	2.259.337	328.975	328.975	-	3.348.356	2.588.312	760.044	
-	Quỹ lương, chi thường xuyên theo biên chế giao	2.259.337	2.259.337	-	328.975	328.975	-	2.588.312	2.588.312	-	
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú chi hoạt động	15.200	-	-	-	-	-	15.200	-	15.200	
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú để tăng gia sản xuất cải thiện đời sống cho HS, bép ăn lập thể	46.489	-	-	-	-	-	46.489	-	46.489	
-	Kinh phí cấp bù học phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	34.551	-	-	-	-	-	34.551	-	34.551	
-	Kinh phí Chi phí học tập thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.500	-	-	-	-	-	1.500	-	1.500	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2020/NĐ-CP	411.458	-	-	-	-	-	411.458	-	411.458	
-	Kinh phí chi theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	28.006	-	-	-	-	-	28.006	-	28.006	
-	Kinh phí Quỹ thường	222.840	-	-	-	-	-	222.840	-	222.840	
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.062.693	3.679.369	3.679.369	135.983	135.983	-	4.198.676	3.761.352	437.324	
-	Quỹ lương, chi thường xuyên theo biên chế giao	3.672.353	3.672.353	-	81.983	81.983	-	3.754.336	3.754.336	-	
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	7.016	7.016	-	-	-	-	7.016	7.016	-	
-	Cấp bù chi phí học tập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí Quỹ thường	383.324	-	-	54.000	54.000	-	54.000	-	54.000	
8	Trường TH Lý Tự Trọng	3.999.240	3.572.977	3.572.977	107.192	107.192	-	4.106.432	3.629.169	477.263	
-	Quỹ lương, chi thường xuyên theo biên chế giao	3.569.025	3.569.025	-	56.192	56.192	-	3.625.217	3.625.217	-	
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	3.952	3.952	-	-	-	-	3.952	3.952	-	
-	Cấp bù chi phí học tập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí Quỹ thường	426.263	-	-	51.000	51.000	-	51.000	-	51.000	
9	Trường TH Kim Đồng	3.816.994	3.451.168	3.451.168	187.103	187.103	-	4.004.097	3.638.271	365.826	
-	Quỹ lương, chi thường xuyên theo biên chế giao	3.451.168	3.451.168	-	187.103	187.103	-	3.638.271	3.638.271	-	
-	Kinh phí Quỹ thường	365.826	-	-	-	-	-	365.826	-	365.826	
10	Trường PTTT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	5.022.528	4.016.038	4.016.038	196.203	196.203	-	5.218.731	4.212.241	1.006.490	
-	Quỹ lương, chi thường xuyên theo biên chế giao	4.016.038	4.016.038	-	196.203	196.203	-	4.212.241	4.212.241	-	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo ND 116/2016/NĐ-CP	468.134	-	-	-	-	-	468.134	-	468.134	
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	44.216	-	-	-	-	-	44.216	-	44.216	

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã KBang	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) giảm	Trong đó		Dự toán phân bổ sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	
-	Hỗ trợ trường có học sinh tàn tật để tăng gia sản xuất cải thiện đời sống cho học sinh. Bên ăn	93.382	-	93.382	-	-	-	93.382	-	93.382	
-	Kinh phí Quỹ thưởng	400.758	-	400.758	-	-	-	400.758	-	400.758	
11	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.881.414	2.530.738	350.676	63.362	(36.938)	100.300	2.944.776	2.493.800	450.976	
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.530.738	2.530.738	-	(36.938)	(36.938)	-	2.493.800	2.493.800	-	
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Nghị định 81/2021/NĐ-CP	43.481	-	43.481	-	-	-	43.481	-	43.481	
-	Cấp bù chi phí học tập	-	-	-	100.300	-	100.300	-	-	100.300	
-	Kinh phí Quỹ thưởng	307.195	-	307.195	-	-	-	307.195	-	307.195	
12	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.036.573	4.561.979	474.594	(149.234)	(149.234)	-	4.887.339	4.412.745	474.594	
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	4.461.364	4.461.364	-	(149.234)	(149.234)	-	4.312.130	4.312.130	-	
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	100.615	100.615	-	-	-	-	100.615	100.615	-	
-	Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Nghị định 81/2021/NĐ-CP	70.555	-	70.555	-	-	-	70.555	-	70.555	
-	Kinh phí Quỹ thưởng	404.039	-	404.039	-	-	-	404.039	-	404.039	
13	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	7.197.060	2.808.338	4.388.722	(169.279)	(169.279)	-	7.027.781	2.639.059	4.388.722	
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.588.572	2.588.572	-	(169.279)	(169.279)	-	2.419.293	2.419.293	-	
-	Hợp đồng theo ND 111/NĐ-CP	137.159	137.159	-	-	-	-	137.159	137.159	-	
-	Chuyển nguồn 2024 sang 2025	82.607	82.607	-	-	-	-	82.607	82.607	-	
-	Chi hợp đồng cấp dưỡng	33.534	-	33.534	-	-	-	33.534	-	33.534	
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú	323.334	-	323.334	-	-	-	323.334	-	323.334	
-	Học bổng học sinh DT nội trú	3.605.472	-	3.605.472	-	-	-	3.605.472	-	3.605.472	
-	Kinh phí chi theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Hợp đồng cấp dưỡng	164.704	-	164.704	-	-	-	164.704	-	164.704	
-	Kinh phí Quỹ thưởng	261.678	-	261.678	-	-	-	261.678	-	261.678	
B	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ	1.119.000	-	1.119.000	61.346	61.346	-	1.180.346	61.346	1.119.000 *	
1	Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.119.000	-	1.119.000	-	-	-	1.119.000	-	1.119.000	
2	Lương và chi thường xuyên	-	-	-	61.346	61.346	-	61.346	61.346	-	
C	PHÒNG VHXXH	206.286	-	206.286	-	-	-	206.286	-	206.286	
1	Sự nghiệp giáo dục khác theo quy định của pháp luật	206.286	-	206.286	-	-	-	206.286	-	206.286	
VII	SỰ NGHIỆP KHÁC	6.149.047	-	6.149.047	90.000	90.000	-	6.239.047	-	6.239.047	
A	PHÒNG VĂN HOÁ- XÃ HỘI	5.964.292	-	5.964.292	(288.755)	(288.755)	-	5.675.537	-	5.675.537	

STT	Nhiệm vụ/Đơn vị	Dự toán phân bổ theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) giám	Trong đó		Dự toán phân bổ sau điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	-	-	-	150.000	-	150.000	-	-	150.000	
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MTQC	255.036	255.036	-	10.000	-	265.036	-	-	265.036	
IX	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	144.000	144.000	-	-	-	144.000	-	-	144.000	
	TỔNG DƯ TOÁN	72.104.912	45.790.517	26.314.395	-	(944.384)	72.162.712	44.903.933	27.258.779		

PHỤ LỤC 3: DỰ TOÁN CHI VỐN SỰ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số 30/BC-BKTNS ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban kinh tế ngân sách xã)



STT	Nội dung	Dự toán giao theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Dự toán điều chỉnh tăng	Dự toán điều chỉnh giảm	Tổng dự toán sau điều chỉnh năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=1+2+3	
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	210.036	10.000		220.036	
TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2025		210.036	10.000		220.036	

PHỤ LỤC 4: CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 30/BC-BKTNS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Ban kinh tế ngân sách xã)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai	Dự toán bổ sung theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai; Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai tăng(+), giảm (-)	Đơn vị: Ngân đồng
A	B	I	2	3=1+2
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	85.929.000	12.255.000	98.184.000
I	Thu ngân cân đối NSDP hưởng theo phân cấp	4.804.000		4.804.000
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	81.125.000	12.255.000	93.380.000
1	Giao đầu năm	22.084.000	120.000	22.204.000
-	Bổ sung cân đối	22.084.000	120.000	22.204.000
2	Bổ sung trong năm	59.041.000	12.135.000	71.176.000
-	Bổ sung có mục tiêu	45.000		45.000
-	Bổ sung có mục tiêu	260.000	0	260.000
-	Bổ sung có mục tiêu đưa vào giao chi đầu tư và chi thường xuyên	58.736.000	12.135.000	70.871.000
+	Bổ sung kinh phí cho các trường	47.411.000		47.411.000
+	Bổ sung cho cán bộ, công chức, viên chức từ huyện về xã	4.595.000		4.595.000
+	Kinh phí bổ sung có mục tiêu giao theo nhiệm vụ	6.730.000		6.730.000
*	Kinh phí bảo trợ xã hội	5.399.000		5.399.000
*	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.119.000		1.119.000
*	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	212.000		212.000
+	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý		3.972.000	3.972.000
+	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyển về xã quản lý		2.129.000	2.129.000
+	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị trường, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã		1.365.000	1.365.000
+	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025		3.823.000	3.823.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai	Dự toán bổ sung theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai; Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai tăng(+), giảm (-)	Tổng dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
+	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chỉnh sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025		51.000	51.000
+	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt		795.000	795.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	85.929.000	12.255.000	98.184.000
I	CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO ĐẦU NĂM	27.148.000	0	27.148.000
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	144.000	-	144.000
1.1	Chi Các hoạt động kinh tế	144.000		144.000
2	Chi thường xuyên	26.461.991	-	26.461.991
2.1	Chi Quốc phòng	1.003.023		1.003.023
2.2	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.005.494		2.005.494
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	253.828		253.828
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình	219.024		219.024
2.5	Chi Văn hóa thông tin	324.106		324.106
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.720		34.720
2.7	Chi Thể dục thể thao	104.335		104.335
2.8	Chi Bảo vệ môi trường	77.800		77.800
2.9	Chi Các hoạt động kinh tế	244.415		244.415
2.10	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	18.197.175		18.197.175
2.11	Chi Bảo đảm xã hội	103.793		103.793
2.12	Kinh phí tạm ứng thực hiện CCTL năm 2025	3.894.278		3.894.278
3	Chi thực hiện các chương trình MTQG xây dựng NTN (Vốn SN- NSTW)	260.000	-	260.000
3.1	Sự nghiệp môi trường	70.000		70.000
3.2	Sự nghiệp Văn hóa	130.000		130.000
3.3	Các hoạt động kinh tế	60.000		60.000
4	Dự phòng	282.009		282.009
II	CHI NGÂN SÁCH XÃ BỔ SUNG TRONG NĂM GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 930/QĐ-UBND NGÀY 28/7/2025 CỦA UBND TỈNH GIA LAI	58.781.000	-	58.781.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 giao theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai	Dự toán bổ sung theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai; Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai tăng(+), giảm (-)	Tổng dự toán năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh
1	Bổ sung thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	45.000		45.000
2	Bổ sung kinh phí cho các trường	47.411.000		47.411.000
3	Bổ sung cho cán bộ, công chức, viên chức từ huyện về xã	4.595.000		4.595.000
-	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	3.804.000		3.804.000
-	Kinh phí hoạt động	417.000		417.000
-	Quy khen thưởng	374.000		374.000
4	Kinh phí bổ sung có mục tiêu giao theo nhiệm vụ	6.730.000	0	6.730.000
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	5.399.000		5.399.000
-	Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.119.000		1.119.000
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	212.000		212.000
III	CHI NGÂN SÁCH XÃ BỔ SUNG TRONG NĂM GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2456/QĐ-UBND NGÀY 31/10/2025 CỦA UBND TỈNH GIA LAI	-	12.255.000	12.255.000
1	Chi từ nguồn thu cân đối tỉnh bổ sung		120.000	120.000
2	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	-	12.135.000	12.135.000
-	Bổ sung kinh phí cho các trường, các nhiệm vụ giáo dục và Trung tâm bồi dưỡng chính trị từ cấp huyện về cấp xã quản lý		3.972.000	3.972.000
-	Kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội, môi trường chuyên về xã quản lý		2.129.000	2.129.000
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ rừng và kinh tế khác từ cấp huyện về xã		1.365.000	1.365.000
-	Số bổ sung mục tiêu từ cấp huyện về cấp xã phát sinh trong năm 2025 đến ngày 30/6/2025		3.823.000	3.823.000
-	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 06 tháng cuối năm 2025		51.000	51.000
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt		795.000	795.000

PHỤ LỤC 05: DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 30/BC-BKTNS ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban kinh tế ngân sách xã)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025						Quyết toán chi đến ngày 30/6/2025		Dự toán sau điều chỉnh năm 2025 trình kỳ họp phân bổ	Ghi chú
		Dự toán giao theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang		Dự toán điều chỉnh tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang		Dự toán chi sau điều chỉnh (+), giảm (-)		Trong đó			
		Dự toán bổ sung theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai tăng(+), giảm(-)	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	5=1+2+3-4	Số chi ngân sách đến ngày 30/6/2025 tại NQ 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang (sau điều chỉnh)	Số chi ngân sách đến ngày 30/6/2025 tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	6	7		
A	B	1	2	3	4	5=1+2+3-4	6	7	8=6+7	9=5-8	C
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	144.000	-	-	-	144.000	-	-	-	144.000,00	-
2	Chi Các hoạt động kinh tế	144.000	-	-	-	144.000	-	-	-	144.000	-
-	Chi thường xuyên	85.197.991	12.135.000	654.755	664.755	97.322.991	13.691.108	1.734.527	15.425.635	81.897.356	-
-	Chi Quốc phòng	1.070.817	-	326.000	-	1.396.817	-	-	658.787	758.030	-
-	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.860.831	-	100.000	-	1.960.831	-	-	889.371	1.071.460	-
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	48.783.828	3.972.000	-	-	52.755.828	-	-	47.542	52.708.286	-
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	226.024	-	-	-	226.024	-	-	109.512	116.512	-
-	Chi Văn hóa thông tin	149.972	-	-	-	149.972	-	-	76.948	73.024	-
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.720	-	-	34.720	-	-	-	-	-	-
-	Chi Thể dục thể thao	104.335	-	-	104.035	300	300	-	300	-	-
-	Sự nghiệp VH, TT và thể thao (ĐVSN)	-	2.069.000	228.755	-	2.297.755	-	-	-	2.297.755	-
-	Chi ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính	-	60.000	-	-	60.000	-	-	-	60.000	-
-	Chi Bảo vệ môi trường	77.800	845.000	-	-	922.800	-	-	10.500	912.300	-
-	Chi Các hoạt động kinh tế	244.415	2.538.000	-	-	2.782.415	-	-	126.960	2.493.714	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Quyết toán chi đến ngày 30/6/2025			Dự toán sau điều chỉnh năm 2025 trình kỳ họp phân bổ	Ghi chú
		Dự toán giao theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang (sau điều chỉnh)	Dự toán bổ sung theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai (tăng(+), giảm(-))	Dự toán điều chỉnh tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang		Dự toán chi sau điều chỉnh (+), giảm (-)	Trong đó			
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Số chi ngân sách đến ngày 30/6/2025 tại HQ ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang (sau điều chỉnh)	Số chi ngân sách đến ngày 30/6/2025 tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai		
-	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	26.880.456	1.705.000	-	476.000	28.109.456	11.692.396	705.499	12.397.895	15.711.561
-	Chi Bảo đảm xã hội	5.714.793	946.000	-	-	6.660.793	78.792	867.287	946.079	5.714.714
-	Chi khác	50.000	-	-	50.000	-	-	-	-	-
3	Chi chương trình MTQG	260.000	-	10.000	-	270.000	49.964	-	49.964	220.036
-	Sự nghiệp môi trường	70.000	-	10.000	-	80.000	-	-	-	80.000
-	Sự nghiệp Văn hóa	130.000	-	-	-	130.000	49.964	-	49.964	80.036
-	Các hoạt động kinh tế	60.000	-	-	-	60.000	-	-	-	60.000
4	Chi nguồn Bổ sung mục tiêu: kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban ATGT	45.000	-	-	-	45.000	-	-	-	45.000
5	Chi từ nguồn thu cân đối tính bổ sung	-	120.000	-	-	120.000	-	-	-	120.000
-	Chi Quốc phòng (Chi hoạt động)	-	40.000	-	-	40.000	-	-	-	40.000
-	Chi quản lý hành chính:	-	80.000	-	-	80.000	-	-	-	80.000
+	<i>Văn phòng HĐND-UBND xã: Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật</i>	-	34.000	-	-	34.000	-	-	-	34.000
+	<i>Phòng VHHT: Bổ sung chi tổ chức 27/7</i>	-	46.000	-	-	46.000	-	-	-	46.000
6	Dự phòng	282.009	-	-	-	282.009	83.016	-	83.016	198.993
	TỔNG DỰ TOÁN	85.929.000	12.255.000	664.755	664.755	98.184.000	13.824.088	1.734.527	15.558.615	82.625.385

PHỤ LỤC 06: THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG, CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI; CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 30/BC-BK-TNS ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban kinh tế ngân sách xã)



STT	Nhiệm vụ/Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Dự toán phân bổ tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ	Trong đó	
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6
1	Chi Quốc phòng (Văn phòng HĐND - UBND)	738.030	-	738.030	-	-	-	738.030	-	738.030
-	Chi Phụ cấp chi trả Lục lượng DQTV	448.730	-	448.730	-	-	-	448.730	-	448.730
-	Chi hoạt động	109.300	-	109.300	-	-	-	109.300	-	109.300
-	Khám tuyển nghĩa vụ quân sự	160.000	-	160.000	-	-	-	160.000	-	160.000
-	Chi công tác phòng chống lụt bão	20.000	-	20.000	-	-	-	20.000	-	20.000
2	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội (Văn phòng HĐND - UBND)	1.071.460	-	1.071.460	-	-	-	1.071.460	-	1.071.460
-	Chi lực lượng An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết 87/2024/HĐND tỉnh Gia Lai	879.750	-	879.750	-	-	-	879.750	-	879.750
-	Chi hoạt động	191.710	-	191.710	-	-	-	191.710	-	191.710
3	Quản lý hành chính	14.712.060	7.311.704	7.400.356	999.501	141.943	857.558	15.711.561	8.093.680	7.617.881
3.1	Văn phòng HĐND- UBND	3.851.958	1.822.472	2.029.486	119.468	-	119.468	3.971.426	1.822.472	2.148.954
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	1.219.972	1.219.972	-	-	-	-	1.219.972	1.219.972	-
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	147.500	147.500	-	-	-	-	147.500	147.500	-
-	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	58.968	-	58.968	-	-	-	58.968	-	58.968
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	64.220	-	64.220	107.468	-	107.468	171.688	-	171.688
-	Kinh phí hợp đồng lao động theo NĐ 111/NĐ-CP (02 báo vệ+01 tạp vụ)	125.000	125.000	-	-	-	-	125.000	125.000	-
-	Kinh phí lãnh đạo UBND xã mang tính đặc thù thường xuyên	270.000	250.000	20.000	-	-	-	270.000	250.000	20.000
-	Kinh phí thường trực HĐND xã mang tính đặc thù thường xuyên	80.000	80.000	1	-	-	-	80.000	80.000	-

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Dự toán phân bổ tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ		Trong đó	
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		
-	Kinh phí thuê kênh truyền hình trực tuyến	-	-	12.000	-	12.000	-	12.000	-	-	12.000
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã	290.628	-	-	-	290.628	-	290.628	-	-	290.628
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp trưởng thôn, làng	489.645	-	-	-	489.645	-	489.645	-	-	489.645
-	Chi bồi dưỡng hằng tháng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn (Phó thôn+PBT)	359.775	-	-	-	359.775	-	359.775	-	-	359.775
-	Kinh phí hòa giải cơ sở, Kinh phí tiếp công dân	82.250	-	-	-	82.250	-	82.250	-	-	82.250
-	Kinh phí chi hoạt động chung của khối (tiền điện, nước, Internet, tổ chức các hoạt động chung, lễ công bố, sửa chữa nhà...., bảo trì hệ thống máy móc)	114.000	-	-	-	114.000	-	114.000	-	-	114.000
-	Chi hoạt động HĐND xã theo NQ 40/2020/NQ-HĐND tỉnh Bình Định	550.000	-	-	-	550.000	-	550.000	-	-	550.000
3.2	Phòng Kinh tế	1.072.120	709.148	52.210	52.210	362.972	-	1.124.330	709.148	52.210	415.182
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	619.148	619.148	-	-	-	-	619.148	619.148	-	-
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	90.000	90.000	-	-	-	-	90.000	90.000	-	-
-	Quý khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	32.030	-	52.210	52.210	32.030	-	84.240	-	-	84.240
-	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	16.848	-	-	-	16.848	-	16.848	-	-	16.848
-	Chi hỗ trợ làm thêm giờ tờ rà soát, tổng hợp điều tra rà soát hộ nghèo	10.000	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	10.000
-	Tiền điện, bảo trì hệ thống Tabmis	24.000	-	-	-	24.000	-	24.000	-	-	24.000
-	Chi hoạt động phục vụ thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai, kinh doanh, ...xây dựng, thuê mướn di chuyển vật tư, lắp đặt hệ thống điện, nước cơ quan làm việc,	50.000	-	-	-	50.000	-	50.000	-	-	50.000
-	Chi hỗ trợ làm thêm giờ ngày thứ 7, chủ nhật, Văn phòng phẩm triển khai chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	80.000	-	-	-	80.000	-	80.000	-	-	80.000
-	Chi phòng chống thiên tai	120.094	-	-	-	120.094	-	120.094	-	-	120.094

STT	Nhiệm vụ/Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Dự toán phân bổ tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ		Trong đó	
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		
-	Kinh phí làm thêm giờ nhận bán giao 3 xã, tổng hợp số liệu	30.000	-	30.000	-	-	-	30.000	-	-	30.000
3.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.326.300	839.355	486.945	27.745	-	27.745	1.354.045	839.355	-	514.690
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	807.155	807.155	-	-	-	-	807.155	807.155	-	-
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	90.000	90.000	-	-	-	-	90.000	90.000	-	-
-	Kinh phí tiền lương và chi thường xuyên biên chế chưa giao tính toán nhằm	-	(57.800)	57.800	-	-	-	-	(57.800)	-	57.800
-	Phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã	14.976	-	14.976	-	-	-	14.976	-	-	14.976
-	Quý khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	51.019	-	51.019	27.745	-	27.745	78.764	-	-	78.764
-	Chi phí phân loại thông kê tài liệu phục vụ công tác số hoá	7.000	-	7.000	-	-	-	7.000	-	-	7.000
-	Chi tổ chức các kỳ thi, kiểm tra tuyển truyền	20.000	-	20.000	-	-	-	20.000	-	-	20.000
-	Chi khen thưởng cá nhân, tập thể theo ND 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025)	180.000	-	180.000	-	-	-	180.000	-	-	180.000
-	Chi hỗ trợ làm thêm giờ cho CBCC chiều mừng 1 và ngày 2/9 (mức chi 70% làm thêm giờ ngày lễ, hỗ trợ thôn làng tổ chức cấp tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và quốc khánh	80.000	-	80.000	-	-	-	80.000	-	-	80.000
-	Hợp đồng Lao động tại Đền, Nghĩa trang Liệt sĩ xã, công tác khác (Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022)	66.150	-	66.150	-	-	-	66.150	-	-	66.150
-	Tổ chức điểm tết trung thu cho các em	10.000	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000
3.4	Trung tâm Phục vụ hành chính công	610.204	552.404	57.800	75.731	-	75.731	685.935	552.404	-	133.531
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	483.904	483.904	-	-	-	-	483.904	483.904	-	-
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	68.500	68.500	-	-	-	-	68.500	68.500	-	-
-	Quý khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Kinh phí từ biên chế của huyện về xã tỉnh về)	-	-	-	75.731	-	75.731	75.731	-	-	75.731

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Dự toán phân bổ tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ	Trong đó	
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản, lắp đặt mạng, camera; chi mua biên lai điện tử và hoạt động khác	57.800	-	57.800	-	-	-	57.800	-	57.800
3.5	Văn phòng Đảng ủy	3.815.148	2.422.635	1.392.513	498.106	-	498.106	4.313.254	2.422.635	1.890.619
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	1.834.585	1.834.585	-	-	-	-	1.834.585	1.834.585	-
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	207.000	207.000	-	-	-	-	207.000	207.000	-
-	Hợp đồng theo ND 111/ND-CP (01 bảo vệ, 01 lái xe, 01 công vụ)	92.750	92.750	-	-	-	-	92.750	92.750	-
-	Chi đặc thù và điều hành chung của cấp ủy	288.300	288.300	-	-	-	-	288.300	288.300	-
-	Kinh phí chi phụ cấp BCH Đảng bộ xã NK 2025-2030 theo QĐ 168-QĐ/TW	115.150	-	115.150	-	-	-	115.150	-	115.150
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	133.633	-	133.633	66.106	-	66.106	199.739	-	199.739
-	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	12.000	-	12.000	-	-	-	12.000	-	12.000
-	Kinh phí hoạt động của Ban xây dựng Đảng	300.000	-	300.000	-	-	-	300.000	-	300.000
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ	489.645	-	489.645	-	-	-	489.645	-	489.645
-	Phó bí thư chi bộ	293.085	-	293.085	-	-	-	293.085	-	293.085
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ xã lần thứ I, NK 2025-2030	49.000	-	49.000	432.000	-	432.000	481.000	-	481.000
3.6	Ủy ban Mặt trận TQVN	3.396.297	965.690	2.430.607	84.298	-	84.298	3.480.595	965.690	2.514.905
-	Kinh phí tiền lương của biên chế có mặt	839.690	839.690	-	-	-	-	839.690	839.690	-
-	Chi hoạt động theo biên chế có mặt	126.000	126.000	-	-	-	-	126.000	126.000	-
-	Quỹ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	35.084	-	35.084	84.298	-	84.298	119.382	-	119.382
-	Chi phụ cấp cho cán bộ hoạt động không chuyên trách xã	16.328	-	16.328	-	-	-	16.328	-	16.328
-	Phụ cấp Trưởng Ban công tác mặt trận	453.375	-	453.375	-	-	-	453.375	-	453.375

STT	Nhiệm vụ/Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Dự toán phân bổ tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ		Trong đó	
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		
-	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng (Phụ nữ)	326.430	-	326.430	-	-	-	326.430	-	-	326.430
-	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng (Đoàn thanh niên)	326.430	-	326.430	-	-	-	326.430	-	-	326.430
-	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng (Nông dân)	326.430	-	326.430	-	-	-	326.430	-	-	326.430
-	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, làng (CCB)	326.430	-	326.430	-	-	-	326.430	-	-	326.430
-	Kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã	16.160	-	16.160	-	-	-	16.160	-	-	16.160
-	Bổ sung kinh phí hoạt động của Ban Thường trực Mặt trận xã và chi phân biên xã hội	40.000	-	40.000	-	-	-	40.000	-	-	40.000
-	Đại hội mặt trận và hội nghị điển hình Hội nghị biểu dương điển hình tiên tiến Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội xã Kbang	122.000	-	122.000	-	-	-	122.000	-	-	122.000
-	Đại hội đại biểu Hội Nông dân lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	57.400	-	57.400	-	-	-	57.400	-	-	57.400
-	Đại hội đại biểu Hội Cựu chiến binh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2025-2030	62.410	-	62.410	-	-	-	62.410	-	-	62.410
-	Đại hội đại biểu Hội Phụ nữ lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	68.740	-	68.740	-	-	-	68.740	-	-	68.740
-	Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	73.590	-	73.590	-	-	-	73.590	-	-	73.590
-	Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBNDTTQVN xã Kbang thực hiện	10.000	-	10.000	-	-	-	10.000	-	-	10.000
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức ngày Đại đoàn kết ở Khu dân cư	15.000	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	15.000
-	Kinh phí hoạt động Ban thanh tranh nhân dân (TT 04/2025/TT-BTC) 5tr/1 năm	2.500	-	2.500	-	-	-	2.500	-	-	2.500
-	Kinh phí hoạt động của Ban Giám sát đầu tư cộng đồng (Nghị định 29/2021/NĐ-CP) 10tr/năm	5.000	-	5.000	-	-	-	5.000	-	-	5.000

STT	Nhiệm vụ/ Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Dự toán phân bổ tại Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ		Trong đó	
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)		
-	Hoạt động KDC	130.300	-	130.300	-	-	-	130.300	-	-	130.300
-	KP hỗ trợ UBNDTTQVN xã thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" mức 20 tr/năm (Theo NQ 88/2024/NQ-HĐND)	15.000	-	15.000	-	-	-	15.000	-	-	15.000
-	BCĐ toàn dân đoàn kết xây dựng cấp xã, mức 02 trđ/BCĐ	2.000	-	2.000	-	-	-	2.000	-	-	2.000
3.7	Chưa phân bổ (*)	640.033	-	640.033	141.943	141.943	-	781.976	781.976	-	198.993
4	Dự phòng ngân sách (*)	198.993	-	198.993	-	-	-	198.993	-	-	198.993
5	Chi khác ngân sách		-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi từ nguồn cân đối tỉnh bổ sung		-	-	120.000	120.000	-	120.000	-	-	120.000
-	Chi Quốc phòng (Chi hoạt động)		-	-	40.000	40.000	-	40.000	-	-	40.000
-	Chi quản lý hành chính:		-	-	80.000	80.000	-	80.000	-	-	80.000
+	Văn phòng HĐND-UBND xã: Tuyển truyền phổ biến giáo dục pháp luật		-	-	34.000	34.000	-	34.000	-	-	34.000
+	Phòng VHHT: Bổ sung chi tổ chức 27/7		-	-	46.000	46.000	-	46.000	-	-	46.000
7	Chi nguồn Bổ sung mục tiêu: kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban ATGT (*)	45.000	-	45.000	-	-	-	45.000	-	-	45.000
-	Phòng Kinh tế	45.000	-	45.000	-	-	-	45.000	-	-	45.000
	TỔNG DỰ TOÁN	16.765.543	7.311.704	9.453.839	1.119.501	141.943	977.558	17.885.044	8.093.680	9.791.364	

PHỤ LỤC 7: DỰ TOÁN CHI SỬ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 30/BC-BXFN ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban kinh tế ngân sách xã)

TT	Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không hiện chế độ từ chủ tăng(+), giảm(-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)	
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8=2+5	9=3+6	
I	SỰ NGHIỆP GD VÀ ĐT	48.736.286	37.549.429	11.186.857	3.972.000	406.000	3.566.000	52.708.286	37.955.429	14.418.857	
A	CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC	47.349.654	37.488.083	9.861.571	-	-	-	47.349.654	37.488.083	9.861.571	
1	Trường Mầm non 1-5	2.628.072	2.344.201	283.871	-	-	-	2.628.072	2.344.201	283.871	
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.239.958	2.239.958	-	-	-	-	2.239.958	2.239.958	-	
-	Hợp đồng theo ND 11/ND-CP	27.583	27.583	-	-	-	-	27.583	27.583	-	
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	76.660	76.660	-	-	-	-	76.660	76.660	-	
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	45.320	-	45.320	-	-	-	45.320	-	45.320	
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	15.742	-	15.742	-	-	-	15.742	-	15.742	
-	Kinh phí Quỹ thường	222.809	-	222.809	-	-	-	222.809	-	222.809	
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.219.817	2.914.486	305.331	-	-	-	3.219.817	2.914.486	305.331	
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.839.591	2.839.591	-	-	-	-	2.839.591	2.839.591	-	
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	74.895	74.895	-	-	-	-	74.895	74.895	-	
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	51.040	-	51.040	-	-	-	51.040	-	51.040	
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	67.856	-	67.856	-	-	-	67.856	-	67.856	
-	Kinh phí Quỹ thường	186.435	-	186.435	-	-	-	186.435	-	186.435	
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.100.150	1.748.136	352.014	-	-	-	2.100.150	1.748.136	352.014	
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	1.748.136	1.748.136	-	-	-	-	1.748.136	1.748.136	-	
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	99.200	-	99.200	-	-	-	99.200	-	99.200	
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	55.468	-	55.468	-	-	-	55.468	-	55.468	

TT	Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)	
-	Kinh phí Quỹ thưởng	197.346	-	197.346	-	-	-	197.346	-	-	197.346
4	Trường Mẫu giáo Lor Ku	2.458.406	2.065.909	392.497	-	-	-	2.458.406	(79.200)	2.065.909	392.497
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.065.909	2.065.909	-	-	-	-	2.065.909	-	2.065.909	-
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	120.780	-	120.780	-	-	-	120.780	(79.200)	-	120.780
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	61.959	-	61.959	-	-	-	61.959	-	-	61.959
-	Kinh phí Quỹ thưởng	209.758	-	209.758	-	-	-	209.758	-	-	209.758
5	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.207.021	1.040.402	166.619	-	-	-	1.207.021	(86.300)	1.040.402	166.619
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	1.010.187	1.010.187	-	-	-	-	1.010.187	-	1.010.187	-
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	30.215	30.215	-	-	-	-	30.215	-	30.215	-
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	48.500	-	48.500	-	-	-	48.500	(86.300)	-	48.500
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	34.188	-	34.188	-	-	-	34.188	-	-	34.188
-	Kinh phí Quỹ thưởng	83.931	-	83.931	-	-	-	83.931	-	-	83.931
6	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	3.348.356	2.588.312	760.044	-	-	-	3.348.356	-	2.588.312	760.044
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.588.312	2.588.312	-	-	-	-	2.588.312	-	2.588.312	-
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú chi hoạt động	15.200	-	15.200	-	-	-	15.200	-	-	15.200
-	Hỗ trợ trường có HS bán trú để tăng gia sản xuất cải thiện đời sống cho HS, bếp ăn tập thể	46.489	-	46.489	-	-	-	46.489	-	-	46.489
-	Kinh phí cấp bù học phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	34.551	-	34.551	-	-	-	34.551	-	-	34.551
-	Kinh phí Chi phí học tập thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.500	-	1.500	-	-	-	1.500	-	-	1.500
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2020/NĐ-CP	411.458	-	411.458	-	-	-	411.458	-	-	411.458
-	Kinh phí chi theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	28.006	-	28.006	-	-	-	28.006	-	-	28.006
-	Kinh phí Quỹ thưởng	222.840	-	222.840	-	-	-	222.840	-	-	222.840

TT	Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbàng	Trong đó		Điều chỉnh tăng theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)	
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.198.676	3.761.352	437.324	-	-	54.000	4.198.676	3.761.352	437.324	-
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	3.754.336	3.754.336	-	-	-	-	3.754.336	3.754.336	-	-
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	7.016	7.016	-	-	-	-	7.016	7.016	-	-
-	Cấp bù chi phí học tập	54.000	-	54.000	-	-	54.000	54.000	-	54.000	-
-	Kinh phí Quỹ thường	383.324	-	383.324	-	-	-	383.324	-	383.324	-
8	Trường TH Lý Tự Trọng	4.106.432	3.629.169	477.263	-	-	51.000	4.106.432	3.629.169	477.263	-
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	3.625.217	3.625.217	-	-	-	-	3.625.217	3.625.217	-	-
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	3.952	3.952	-	-	-	-	3.952	3.952	-	-
-	Cấp bù chi phí học tập	51.000	-	51.000	-	-	51.000	51.000	-	51.000	-
-	Kinh phí Quỹ thường	426.263	-	426.263	-	-	-	426.263	-	426.263	-
9	Trường TH Kim Đồng	4.004.097	3.638.271	365.826	-	-	-	4.004.097	3.638.271	365.826	-
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	3.638.271	3.638.271	-	-	-	-	3.638.271	3.638.271	-	-
-	Kinh phí Quỹ thường	365.826	-	365.826	-	-	-	365.826	-	365.826	-
10	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lê Ku	5.218.731	4.212.241	1.006.490	-	-	-	5.218.731	4.212.241	1.006.490	-
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	4.212.241	4.212.241	-	-	-	-	4.212.241	4.212.241	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh theo ND 116/2016/NĐ-CP	468.134	-	468.134	-	-	-	468.134	-	468.134	-
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	44.216	-	44.216	-	-	-	44.216	-	44.216	-
-	Hỗ trợ trường có học sinh bán trú để tăng giá sản xuất cải thiện đời sống cho học sinh, bếp ăn	93.382	-	93.382	-	-	-	93.382	-	93.382	-
-	Kinh phí Quỹ thường	400.758	-	400.758	-	-	-	400.758	-	400.758	-
11	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.944.776	2.493.800	450.976	-	-	100.300	2.944.776	2.493.800	450.976	-
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.493.800	2.493.800	-	-	-	-	2.493.800	2.493.800	-	-
-	Kinh phí thực hiện theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Nghị định 81/2021/NĐ-CP	43.481	-	43.481	-	-	-	43.481	-	43.481	-

TT	Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang		Điều chỉnh tăng theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai		Trong đó		Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ		Trong đó		Ghi chú
		Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên	Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên chủ tăng(+), giảm(-)	Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm(-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm(-)			
	Cấp bù chi phí học tập	100.300	100.300	-	-	100.300	-	100.300	-	100.300	-	-	100.300	
-	Kinh phí Quỹ thưởng	307.195	-	-	-	307.195	-	-	-	307.195	-	-	307.195	
12	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.887.339	4.412.745	-	-	-	-	-	-	4.887.339	4.412.745	-	474.594	
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	4.312.130	4.312.130	-	-	-	-	-	-	4.312.130	4.312.130	-	-	
-	Chuyển nguồn 2024 sang năm 2025	100.615	100.615	-	-	-	-	-	-	100.615	100.615	-	-	
-	Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Nghị định 81/2021/NĐ-CP	70.555	-	-	-	70.555	-	-	-	70.555	-	-	70.555	
-	Kinh phí Quỹ thưởng	404.039	-	-	-	404.039	-	-	-	404.039	-	-	404.039	
13	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	7.027.781	2.639.059	-	-	-	-	-	-	7.027.781	2.639.059	-	4.388.722	
-	Quỹ lương; chi thường xuyên theo biên chế giao	2.419.293	2.419.293	-	-	-	-	-	-	2.419.293	2.419.293	-	-	
-	Hợp đồng theo NE 111/NĐ-CP	137.159	137.159	-	-	-	-	-	-	137.159	137.159	-	-	
-	Chuyển nguồn 2024 sang 2025	82.607	82.607	-	-	-	-	-	-	82.607	82.607	-	-	
-	Chi hợp đồng cấp dưỡng	33.534	-	-	-	33.534	-	-	-	33.534	-	-	33.534	
-	Chế độ học sinh dân tộc nội trú	323.334	-	-	-	323.334	-	-	-	323.334	-	-	323.334	
-	Học bổng học sinh DT nội trú	3.605.472	-	-	-	3.605.472	-	-	-	3.605.472	-	-	3.605.472	
-	Kinh phí chi theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP, Hợp đồng cấp dưỡng	164.704	-	-	-	164.704	-	-	-	164.704	-	-	164.704	
-	Kinh phí Quỹ thưởng	261.678	-	-	-	261.678	-	-	-	261.678	-	-	261.678	
B	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ (*)	1.180.346	61.346	3.232.000	-	-	-	-	-	4.412.346	61.346	-	4.351.000 *	
1	Kinh phí hỗ trợ học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.119.000	-	3.232.000	-	-	-	-	-	4.351.000	-	-	4.351.000	
2	Lương chưa phân bổ	61.346	61.346	-	-	-	-	-	-	61.346	61.346	-	-	
II	PHÒNG VĂN HOÁ- XÃ HỘI	206.286	-	-	-	-	-	-	-	206.286	-	-	206.286	
1	Sự nghiệp giáo dục khác theo quy định của pháp luật	206.286	-	-	-	-	-	-	-	206.286	-	-	206.286	
III	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ XÃ	-	-	740.000	-	-	-	-	-	740.000	406.000	-	406.000	
1	Kinh phí lương, các khoản đóng theo biên chế giao	-	-	4	380.000	-	-	-	-	380.000	380.000	-	-	

TT	Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Kbang	Trong đó		Điều chỉnh tăng theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai	Trong đó		Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ tăng(+), giảm (-)		Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	
-	Lương, các khoản đóng góp	-	-	316.000	316.000	-	-	316.000	316.000	-	-
-	Chi thường xuyên theo định mức	-	-	30.000	30.000	-	-	30.000	30.000	-	-
-	Kinh phí khen thưởng theo ND 73/ND-CP	-	-	34.000	34.000	-	-	34.000	34.000	-	-
2	Kinh phí tương, phụ cấp ngoài biên chế giao	-	-	26.000	26.000	-	-	26.000	26.000	-	-
-	Đối tượng hợp đồng theo ND 111/2022/NĐ-CCP (Khoản theo NQ 68/2023/NQ-HĐND)	-	-	26.000	26.000	-	-	26.000	26.000	-	-
3	Kinh phí chi thường xuyên khác	-	-	-	-	334.000	-	334.000	-	-	334.000
-	Kinh phí mở lớp đào tạo- bồi dưỡng	-	-	334.000	334.000	-	-	334.000	-	-	334.000
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	48.736.286	37.549.429	406.000	3.972.000	3.566.000	-	52.708.286	37.955.429	-	14.418.857

Ghi chú: (*) Giao UBND xã phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất./

PHỤ LỤC 08: DỰ TOÁN CHI SỬ NGHIỆP KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 30 /BC-BKTNS ngày 11 tháng 1 năm 2025 của Ban kinh tế ngân sách xã)

Đơn vị tính: ngàn đồng

TT	Đơn vị	Dự toán phân bổ sau điều chỉnh theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của HĐND xã Khang						Điều chỉnh theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai			Dự toán sau điều chỉnh trình HĐND xã phân bổ		Trong đó		Ghi chú	
		I=2+3	Kinh phí chi thường xuyên	Trong đó		Chi thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên	Lương, phụ cấp lương	Chi thường xuyên	4=5+6	Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)	Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)	7=8+9	Kinh phí chi thường xuyên tăng(+), giảm (-)		Kinh phí không thường xuyên tăng(+), giảm (-)
				Quy lương	Chi thường xuyên											
A	B															
I	PHÒNG VH-XH	5.675.537	-	2.280.229	220.696	220.696	5.675.537	-	138.713	138.713	-	5.814.250	-	5.814.250	-	5.814.250
1	Chi hoạt động Y tế, dân số và gia đình	116.512	-	2.280.229	220.696	220.696	116.512	-	-	-	-	116.512	-	116.512	-	116.512
-	Phụ cấp và kinh phí hoạt động cho cán bộ y tế thôn, làng	116.512	-	2.280.229	220.696	220.696	116.512	-	-	-	-	116.512	-	116.512	-	116.512
2	Chi hoạt văn hóa thông tin	73.024	-	-	-	-	73.024	-	-	-	-	73.024	-	73.024	-	73.024
-	Hoạt động văn hóa cấp xã	73.024	-	-	-	-	73.024	-	-	-	-	73.024	-	73.024	-	73.024
3	Chi hoạt động truyền thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi hoạt động, sửa chữa đài truyền thanh xã; Thuế bảo hiểm các cụm đài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi hoạt động Thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đại hội thể dục thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Bảo đảm xã hội	5.486.001	-	-	-	-	5.486.001	-	78.713	78.713	-	5.564.714	-	5.564.714	-	5.564.714
-	Chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	5.399.000	-	-	-	-	5.399.000	-	-	-	-	5.399.000	-	5.399.000	-	5.399.000
-	Chi cứu đói, cứu trợ xã hội và đảm bảo xã hội khác theo quy định của pháp luật	25.001	-	-	-	-	25.001	-	-	-	-	25.001	-	25.001	-	25.001
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	62.000	-	-	-	-	62.000	-	-	-	-	62.000	-	62.000	-	62.000
-	Kinh phí chi trả bưu điện thực hiện chính sách BHXH	-	-	-	-	-	-	-	51.000	51.000	-	51.000	-	51.000	-	51.000
-	Kinh phí đảm bảo an sinh xã hội năm 2025 (Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/4/2025)	-	-	-	-	-	-	-	27.713	27.713	-	27.713	-	27.713	-	27.713
6	Chi ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính	-	-	-	-	-	-	-	60.000	60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000
-	Ứng dụng công nghệ thông tin, cải cách hành chính	-	-	-	-	-	-	-	60.000	60.000	-	60.000	-	60.000	-	60.000
II	PHÒNG KINH TẾ	334.755	-	-	-	-	334.755	-	3.221.259	3.221.259	-	3.556.014	-	3.556.014	-	3.556.014

1	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	67.300	-	-	-	67.300	-	845.000	-	845.000	912.300	-	912.300
-	Tuyên truyền, vệ sinh môi trường và các hoạt động môi trường khác.....	67.300				67.300		-		-	67.300		67.300
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đất hàng (Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn sinh hoạt)	-						428.000		428.000	428.000		428.000
-	KP đất hàng: duy trì cây xanh, thăm cỏ tại trấn Khang	-						300.000		300.000	300.000		300.000
-	Kinh phí từ nguồn thu BHYT	-						117.000		117.000	117.000		117.000
2	Chi Các hoạt động kinh tế	117.455	-	-	-	117.455	-	2.376.259	-	2.376.259	2.493.714	-	2.493.714
-	Giao thông: Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường GT do xã quản lý, nạo vét mương, công thoát nước, phát quang các tuyến đường và một số nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật	117.455				117.455		-		-	117.455		117.455
-	KP đất hàng: Duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng							500.000		500.000	500.000		500.000
-	Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn xã							308.000		308.000	308.000		308.000
-	Bổ sung, thay thế các bóng đèn LED trên các tuyến đường trên địa bàn đợt cuối năm							150.000		150.000	150.000		150.000
-	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các tuyến đường							142.000		142.000	142.000		142.000
-	Kinh phí quản lý, khai thác, duy tu, sửa chữa các công trình nước trên địa bàn huyện							383.000		383.000	383.000		383.000
-	Sửa chữa hệ thống điện CSCC đoạn từ cầu mới đến ngã ba Đông Trường Sơn							140.000		140.000	140.000		140.000
-	Cắt tỉa, chỉnh trang đô thị, cây xanh							150.000		150.000	150.000		150.000
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 đợt 1)							35.104		35.104	35.104		35.104
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 bổ sung đợt 2 (40% còn lại)							70.000		70.000	70.000		70.000
-	Kinh phí hỗ trợ trồng lúa năm 2025 (Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 26/4/2025).							275.000		275.000	275.000		275.000
-	Kinh phí quản lý đô thị năm 2025 (Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 07/5/2025)							59.155		59.155	59.155		59.155
-	Sửa chữa các công trình thủy lợi (*)							164.000		164.000	164.000		164.000
3	Chi Bảo đảm xã hội	150.000	-	-	-	150.000	-	-	-	-	150.000	-	150.000
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	150.000				150.000		-		-	150.000		150.000

III	TRUNG TÂM VH, TT VÀ YT	228.755	-	-	-	-	228.755	-	-	2.069.000	1.629.000	440.000	2.297.755	1.629.000	668.755
-	Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Kbang	219.055	-	-	-	-	219.055	-	-	971.000	829.000	142.000	1.190.055	829.000	361.055
+	Quỹ lương	88.000					88.000			555.000	555.000		643.000	555.000	88.000
+	Chi thường xuyên biên chế	-					-			74.000	74.000		74.000	74.000	-
+	Chi Hợp đồng theo ND 111/2022/CP	-					-			66.000	66.000		66.000	66.000	-
+	Kinh phí thực hiện trang trí tuyên truyền, văn nghệ chào mừng đại hội đảng bộ xã Kbang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	90.000					90.000			-	-		90.000	-	90.000
+	Sự nghiệp VH: Bổ sung chi hoạt động văn hoá	41.055					41.055			-	-		41.055	-	41.055
+	KP quảng bá, tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa : Đại hội TD,TT,....; tham gia các hoạt động văn hóa tại tỉnh và nghiệp vụ chuyên môn của ngành	-					-			30.000	-	30.000	30.000	-	30.000
+	Kinh phí chi hoạt động thường xuyên của lao động HD theo ND 111/2022/ND-CP	-					-			25.000	25.000		25.000	25.000	-
+	Kinh phí quỹ tiền lương năm 2025	-					-			109.000	109.000		109.000	109.000	-
+	KP quản lý, duy tu, bảo dưỡng các điểm di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn	-					-			112.000	-	112.000	112.000	-	112.000
-	Chi sự nghiệp TD,TT	9.700					9.700			296.000	63.000	233.000	305.700	63.000	242.700
+	Quỹ lương	9.700					9.700			47.000	47.000		56.700	47.000	9.700
+	Chi thường xuyên biên chế	-					-			7.000	7.000		7.000	7.000	-
+	Tổ chức Đại hội thể dục thể thao ; các hoạt động TD,TT trong năm; tham gia các hoạt động thể thao cấp tỉnh. Tổ chức các giải thi đấu	-					-			233.000	-	233.000	233.000	-	233.000
+	Kinh phí quỹ tiền lương năm 2025	-					-			9.000	9.000		9.000	9.000	-
-	Chi sự nghiệp TTH	-					-			802.000	737.000	65.000	802.000	737.000	65.000
+	Quỹ lương	-					-			576.000	576.000		576.000	576.000	-
+	Chi thường xuyên biên chế	-					-			81.000	81.000		81.000	81.000	-
+	KP thực hiện trang tuyên hình địa phương trên Đài TH tỉnh, họp tác truyền thông các hoạt động, sự kiện ..trên kênh phát thanh, truyền hình và nền tảng mạng XH	-					-			65.000	-	65.000	65.000	-	65.000
+	Kinh phí quỹ tiền lương năm 2025	-					-			80.000	80.000		80.000	80.000	-
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	6.239.047	-	2.280.229	220.696	-	6.239.047	-	-	5.428.972	1.629.000	3.799.972	11.668.019	1.629.000	10.039.019

Chú: (*) Giao UBND xã phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết báo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất./